

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ILB)

## CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-0.5%	0.3%

DT thuần 2023
532
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0  -8.8%

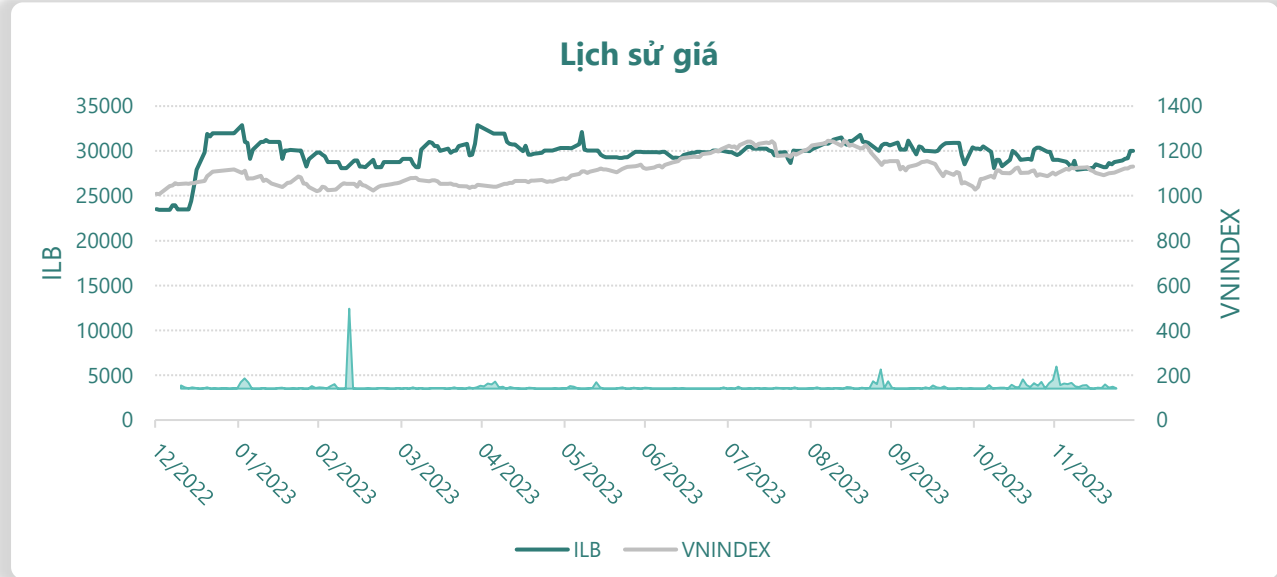
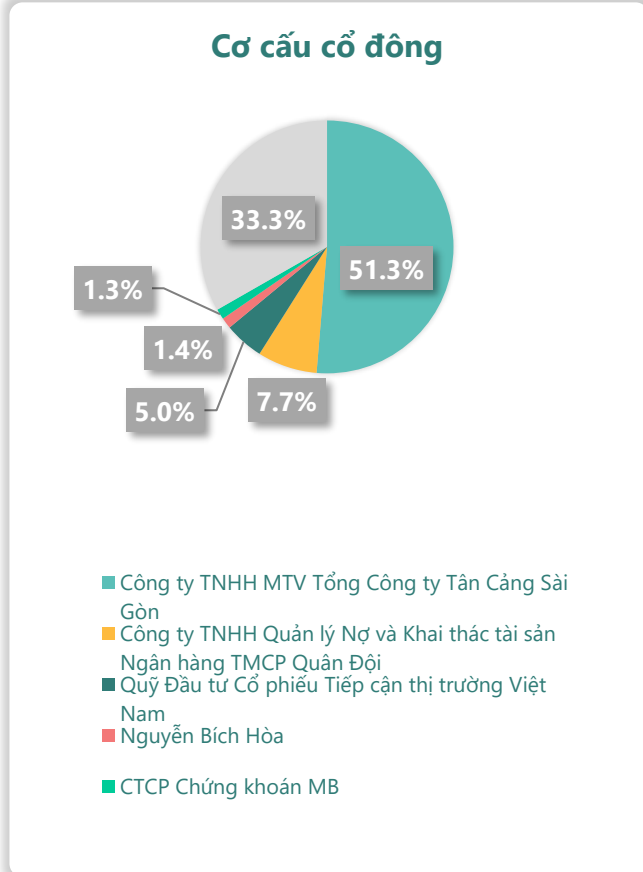
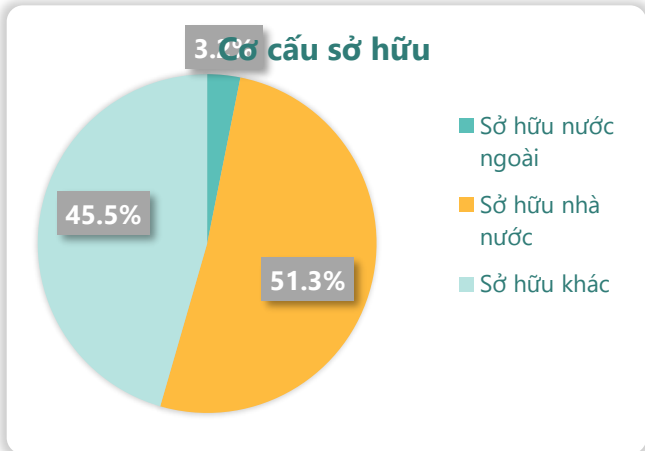
LN thuần 2023
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00  5.5%

LN sau thuế 2023
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.30  7.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
29.5%
YoY: +/-▲ 4.3%

ROE 2023
18.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

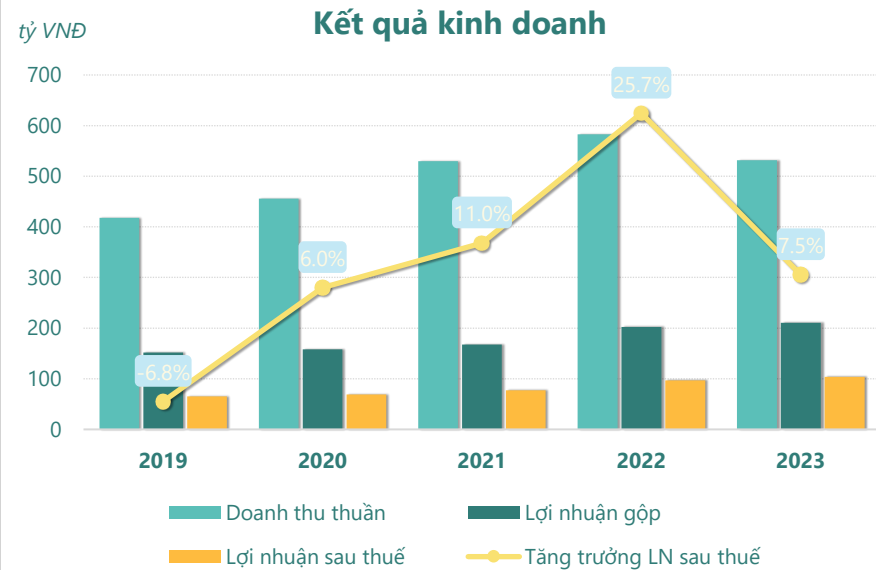
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,436 - 32,877
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	735
Số lượng CPLH (CP)	24,502,245
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,680
Sở hữu nước ngoài	3.2%
Beta	0.22
EPS	4,123
P/E	7.3



Năm **2023**, **ILB** ghi nhận doanh thu thuần **531.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.83%** và **tăng 7.46%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

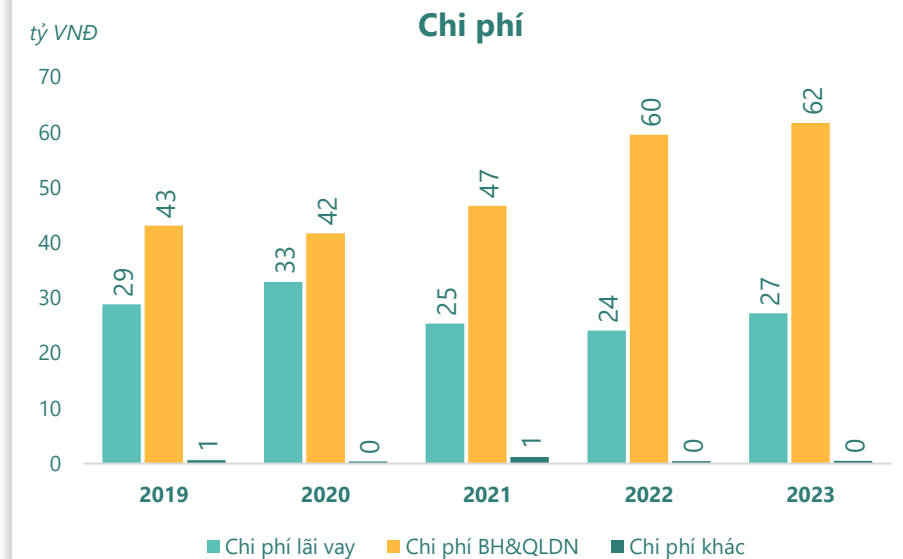
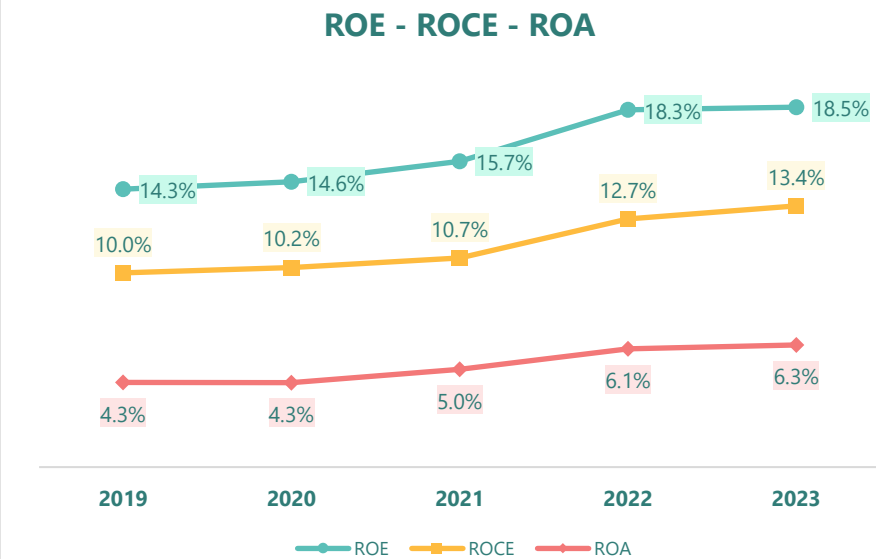
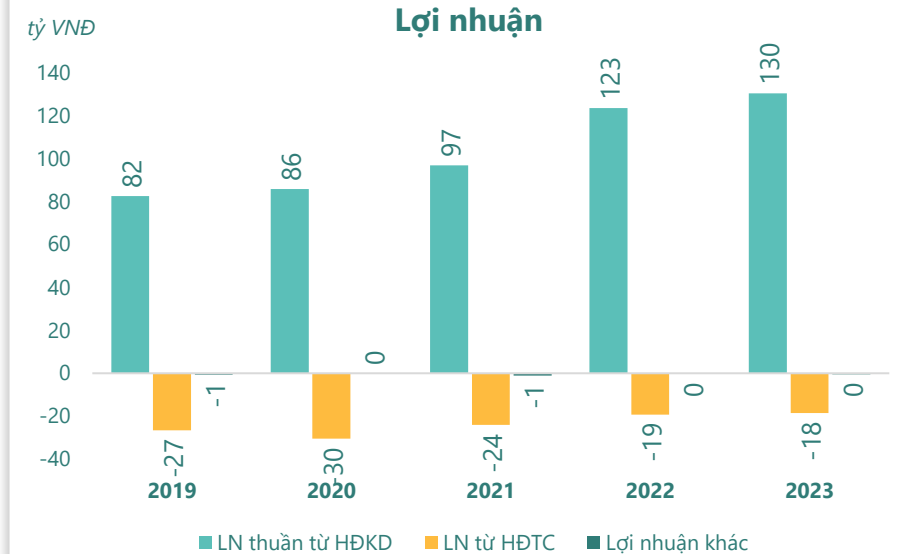
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, ILB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **130.3** tỷ đồng, **tăng lên 6.84** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (103.7 tỷ đồng) là 26.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

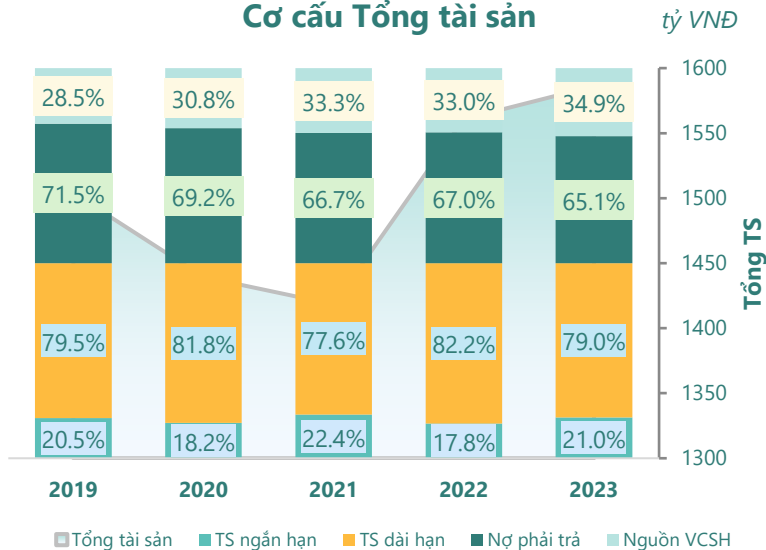
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **27.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ILB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

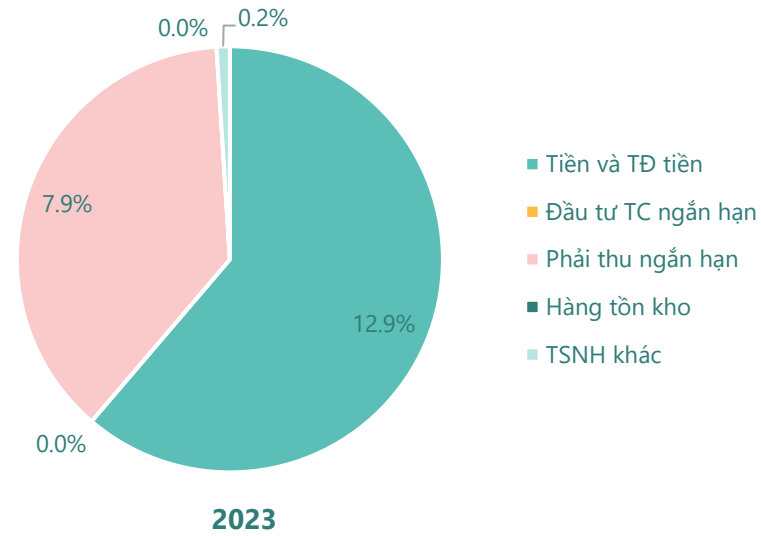
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ILB** năm 2023 tăng trưởng **1.63%** so với năm trước, đạt **1,586** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

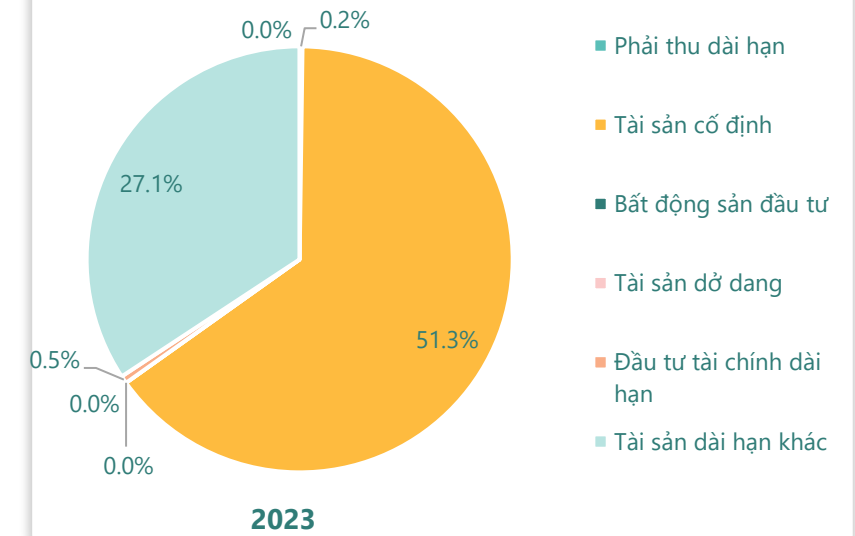
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của ILB đạt **333.2** tỷ đồng, tăng trưởng **20.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.93% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

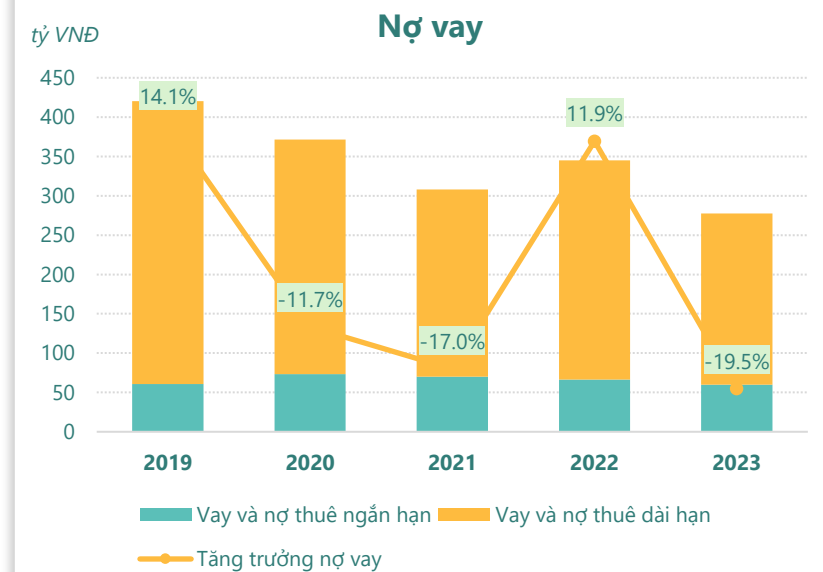
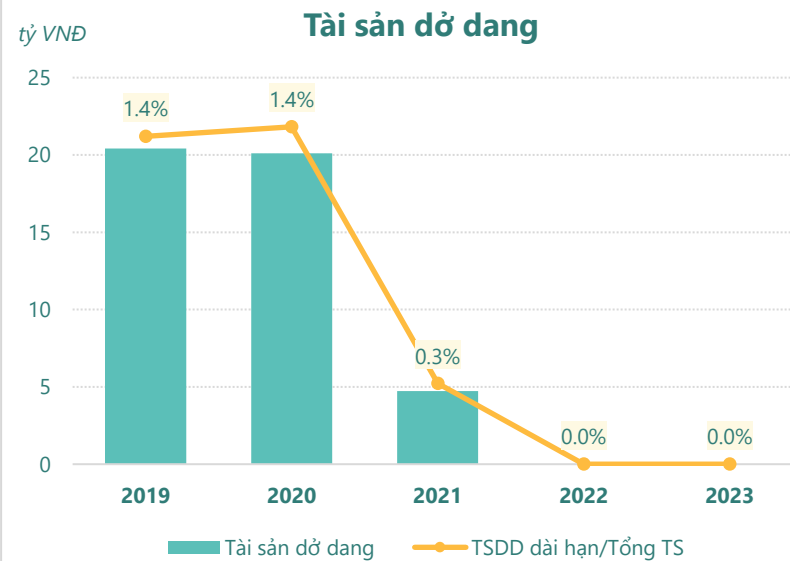
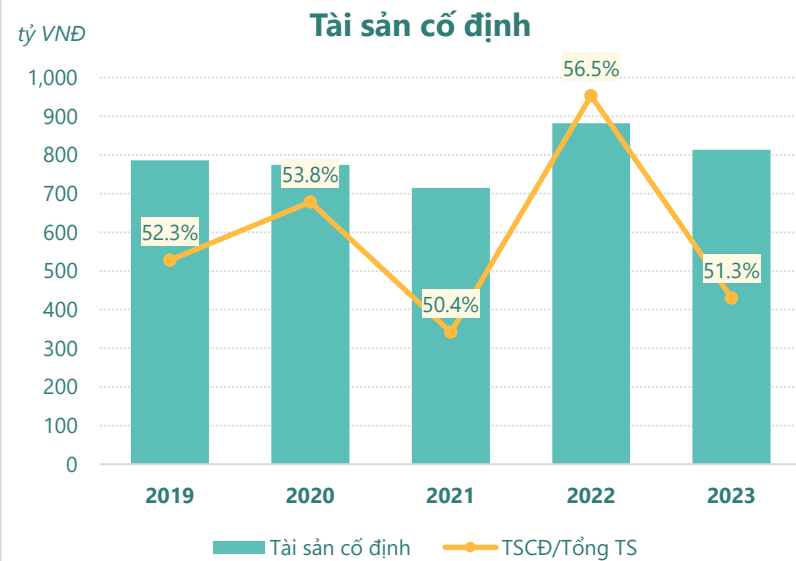
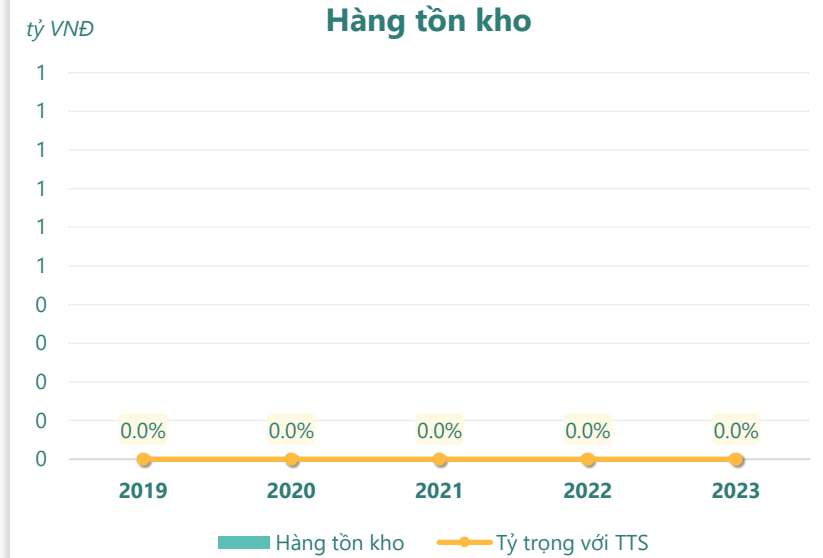
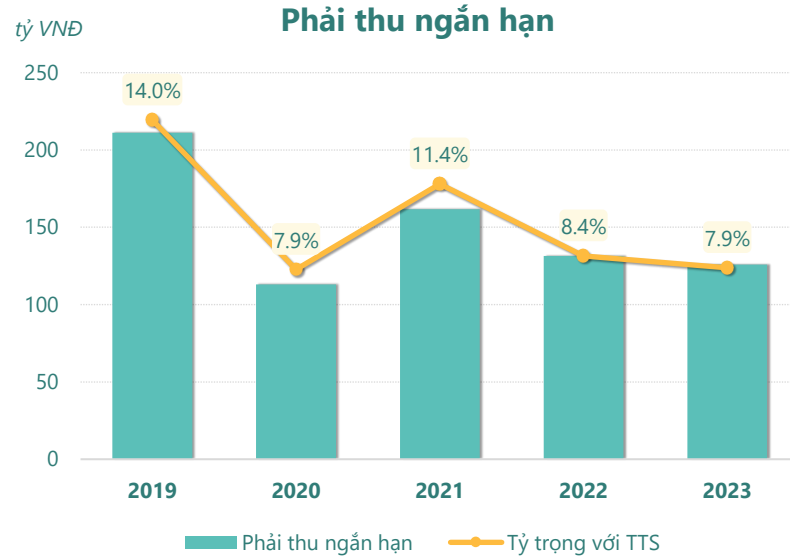
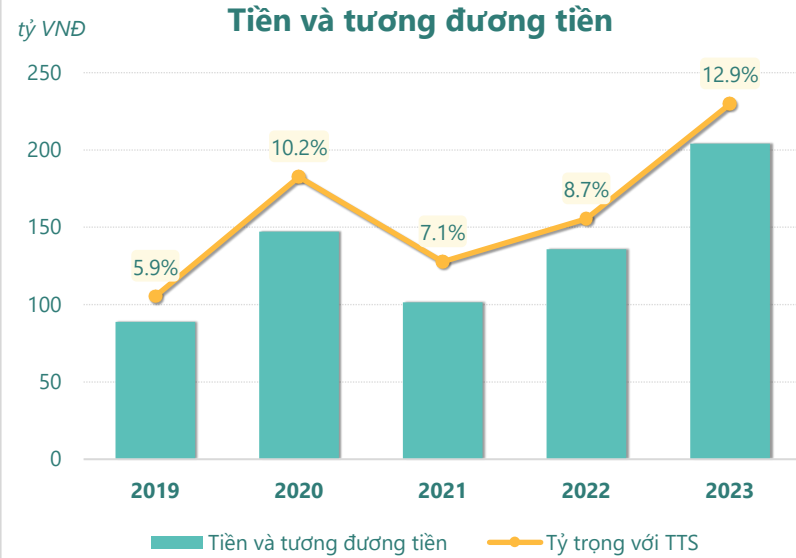
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



**Tài sản dài hạn** đạt **1,253** tỷ đồng giảm **2.39%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 27.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

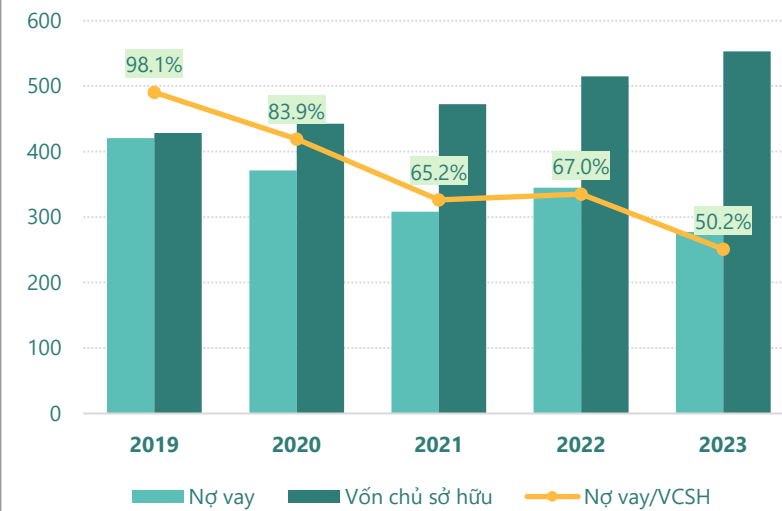
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



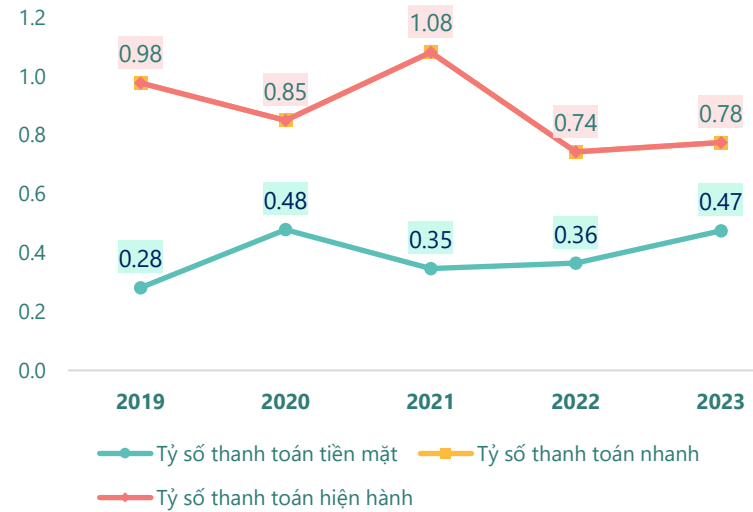
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

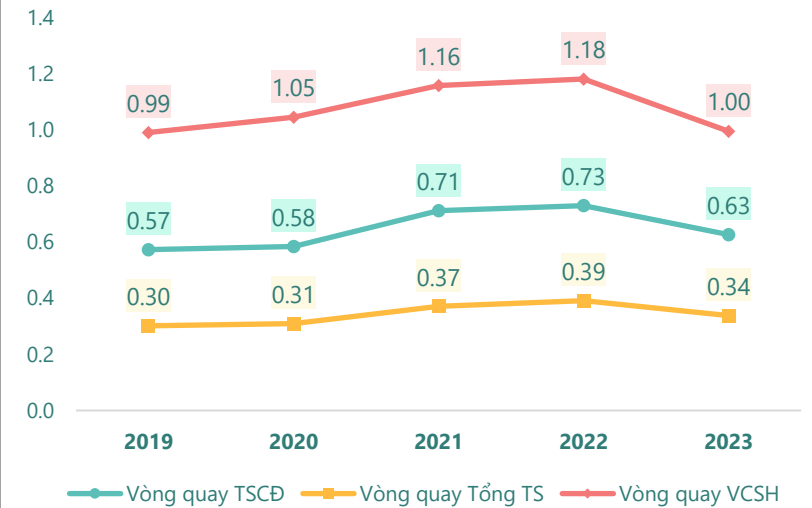
tỷ VND



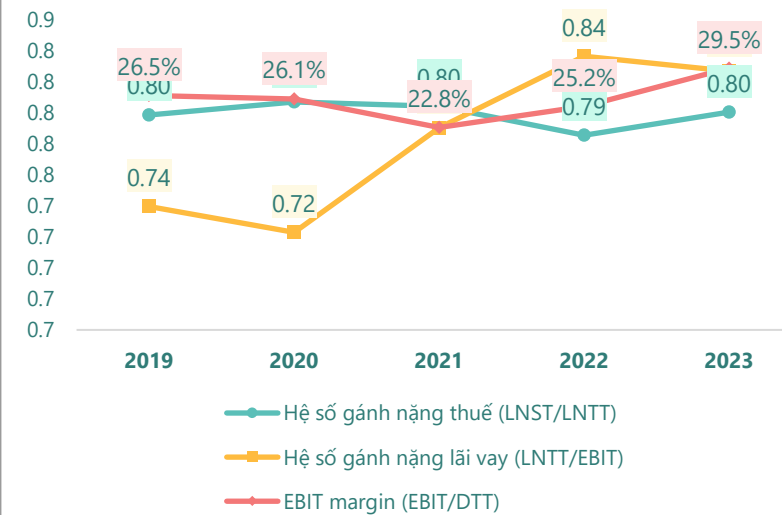
### Chỉ số thanh khoản



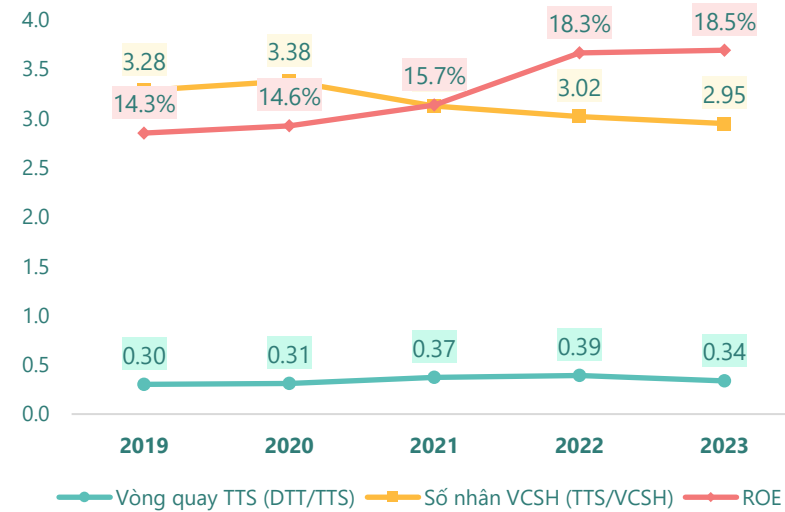
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

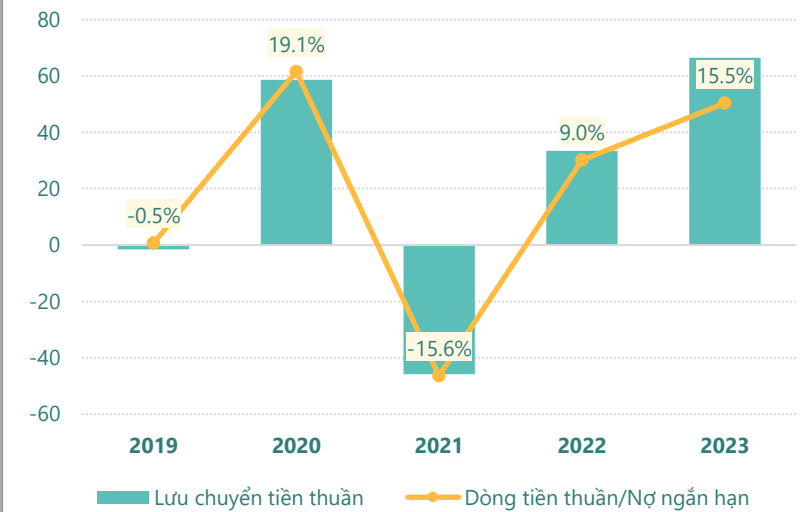


### Vòng quay tài sản và ROE



### Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>456</b>	<b>530</b>	<b>583</b>	<b>532</b>
Giá vốn hàng bán	298	362	381	321
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>158</b>	<b>167</b>	<b>202</b>	<b>210</b>
Doanh thu HĐTC	3.89	2.56	5.94	8.99
Chi phí TC	34.3	26.5	25.1	27.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>32.9</b>	<b>25.4</b>	<b>24.1</b>	<b>27.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.68	3.83	3.98	3.78
Chi phí QLDN	39.0	42.9	55.6	57.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>85.8</b>	<b>96.8</b>	<b>123</b>	<b>130</b>
Lợi nhuận khác	0.05	-1.11	-0.37	-0.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>85.8</b>	<b>95.6</b>	<b>123</b>	<b>130</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>69.3</b>	<b>76.9</b>	<b>96.7</b>	<b>104</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>63.7</b>	<b>71.7</b>	<b>90.4</b>	<b>98.5</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	173	127	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.8	-118	-91.1	-2.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-88.3	-101	-2.84	-118
Tiền đầu kỳ	88.8	147	101	136
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>58.7</b>	<b>-45.8</b>	<b>33.4</b>	<b>66.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.27	-0.03	1.06	1.78
Tiền cuối kỳ	147	101	136	204

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,439</b>	<b>1,418</b>	<b>1,561</b>	<b>1,586</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>261</b>	<b>317</b>	<b>277</b>	<b>333</b>
Tiền và tương đương tiền	147	101	136	204
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	53.0	1.44	0
Phải thu ngắn hạn	113	162	131	126
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	1.04	8.50	3.34
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,178</b>	<b>1,101</b>	<b>1,284</b>	<b>1,253</b>
Phải thu dài hạn	0.63	2.23	2.17	2.69
Tài sản cố định	774	715	882	814
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.1	4.74	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	7.24	7.24
Tài sản dài hạn khác	376	372	392	429
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>997</b>	<b>946</b>	<b>1,046</b>	<b>1,033</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>308</b>	<b>293</b>	<b>373</b>	<b>430</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.2	70.2	66.3	60.0
Phải trả người bán ngắn hạn	138	133	181	229
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>689</b>	<b>653</b>	<b>673</b>	<b>603</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	298	238	279	218
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>443</b>	<b>472</b>	<b>515</b>	<b>553</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>443</b>	<b>472</b>	<b>515</b>	<b>553</b>
Vốn điều lệ	245	245	245	245
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>